

Số: 307 /TĐN-VP  
V/v Công bố Báo cáo Tài chính Quý IV- 2019

Cám Phả, ngày 20 tháng 01 năm 2020.

**Kính gửi:** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI –VINACOMIN.
2. Mã Chứng khoán: TDN
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Cẩm Tây, TP Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
4. Điện thoại: (84.203) 3864 251 Fax: (84.0203) 3863 942
5. Người phụ trách công bố thông tin: Ông Nguyễn Quang Tùng – Nhân viên Công bố thông tin – Chánh Văn phòng Công ty.
6. Nơi giao dịch: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - HNX
7. Nội dung của thông tin công bố: Công bố thông tin Báo cáo Tài chính Quý IV năm 2019, gồm:
  - Bảng cân đối kế toán;
  - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
  - Bản thuyết minh BCTC;
  - Giải trình KQKD Quý IV năm 2019 so với cùng kỳ.(Có các báo cáo kèm theo)
8. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: [www.deonai.com.vn](http://www.deonai.com.vn) - Mục BCTC

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN;
- Trang Website Công ty;
- HĐQT, KTT, Lưu VT.



Nguyễn Quang Tùng

Số: **308** / TĐN-VP

Cẩm Phả, ngày 20 tháng 01 năm 2020.

V/v: Giải trình chênh lệch KQKD quý IV / 2019

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý cơ quan trong thời gian qua. Đến ngày 20 tháng 01 năm 2020, Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin đã hoàn thành xong báo cáo tài chính quý IV năm 2019.

Kết quả sản xuất kinh doanh quý IV năm 2019 so với kết quả sản xuất kinh doanh quý IV năm 2018, có sự chênh lệch:

- Lợi nhuận sau thuế của Công ty quý IV năm 2019: Lãi 67,4 tỷ đồng; Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2018: Lãi 33,6 tỷ đồng. Chênh lệch tăng 33,8 tỷ đồng;

- Lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2019: Lãi 81,8 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế năm 2018: Lãi 63,3 tỷ đồng. Chênh lệch tăng 18,5 tỷ đồng.

**Nguyên nhân chính:**

- Hoàn nhập chi phí dự phòng tài chính (khoản góp vốn đầu tư Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả: 10,2 tỷ) dẫn đến lợi nhuận tăng so cùng kỳ;

- Lợi nhuận khác trong quá trình SXKD Quý IV và năm 2019 tăng so cùng kỳ.

Từ nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Công ty đều có sự chênh lệch so với cùng kỳ.

Công ty trân trọng cảm ơn quý Cơ quan.

**Nơi nhận:**

- UBCKNN, Sở GDCK HN;.
- HĐQT, BKS, KTT;
- Lưu VT, VP, Website Công ty.



**Nguyễn Quang Tùng**



Số: 328/QĐ-TĐN.

Cầm Phả, ngày 20 tháng 01 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**  
Về việc ủy quyền thay Giám đốc khi vắng

**GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI- VINACOMIN.**

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Than Đèo Nai-  
Vinacomin;

Căn cứ Quyết định số 4046/QĐ-TĐN ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Giám  
đốc Công ty cổ phần Than Đèo Nai- Vinacomin về việc phân công trách nhiệm  
lãnh đạo, quản lý, chỉ huy điều hành sản xuất kinh doanh giữa Giám đốc với các  
Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và quy định quan hệ, lề lối làm việc;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng TCLĐ,

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Ủy quyền cho ông Đặng Quang Minh - Chức vụ: Phó Giám đốc  
Nhận nhiệm vụ thay Giám đốc ký Báo cáo tài chính năm 2019 trong thời  
gian Giám đốc đi vắng.

Thời gian ủy quyền: Ngày 20/01/2020.

**Điều 2.** Trong thời gian được ủy quyền, ông Đặng Quang Minh phải hoàn  
toàn chịu trách nhiệm theo quy định đối với công việc được ủy quyền.

**Điều 3.** Các ông: Phó Giám đốc, Chánh Văn phòng, Kế toán trưởng, Trưởng  
phòng TCLĐ và ông Đặng Quang Minh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Đảng ủy, Công đoàn, HĐQT;
- Các PGĐ, BKS, P.KT;
- Ông Đặng Quang Minh;
- Lưu: VT, TCLĐ, Hồ sơ.



*Phạm Duy Thanh*

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI-VINACOMIN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cẩm phả, ngày 20 tháng 01 năm 2020



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ IV NĂM 2019**



## DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>450.897.789.786</b>	<b>618.845.154.171</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3.422.235.115</b>	<b>3.655.129.042</b>
1. Tiền	111	VI.1	3.422.235.115	3.655.129.042
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	VI.2a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>133.635.451.998</b>	<b>442.587.509.364</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	118.152.248.269	440.014.738.687
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.924.350.000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		7.583.573.634	2.379.000.000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	4.975.280.095	193.770.677
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI.4a		
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.7</b>	<b>260.056.312.312</b>	<b>113.477.109.481</b>
1. Hàng tồn kho	141		260.056.312.312	113.477.109.481
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>53.783.790.361</b>	<b>59.125.406.284</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	53.783.790.361	56.125.406.284
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19		3.000.000.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>953.386.742.599</b>	<b>718.363.376.115</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>70.397.860.429</b>	<b>63.914.214.468</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	70.397.860.429	63.914.214.468
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	VI.4b	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>523.260.413.208</b>	<b>334.136.620.238</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>VI.9</b>	<b>522.244.084.484</b>	<b>334.109.513.228</b>
- Nguyên giá	222		2.168.271.224.097	1.901.176.922.159
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.646.027.139.613)	(1.567.067.408.931)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>VI.11</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	225		-	-



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	227	VI.10	1.016.328.724	27.107.010
- Nguyên giá	228		1.288.492.727	271.070.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(272.164.003)	(243.962.990)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240	VI.8	331.253.008	154.652.377
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		331.253.008	154.652.377
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250		16.748.171.700	6.539.700.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.799.000.000	21.799.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.050.828.300)	(15.259.300.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	260		342.649.044.254	313.618.189.032
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	342.649.044.254	313.618.189.032
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	270		1.404.284.532.385	1.337.208.530.286
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		1.021.396.721.035	972.919.893.764
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		675.706.355.422	775.241.643.646
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	271.145.233.018	399.575.286.030
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.19	42.236.264.682	64.049.679.315
4. Phải trả người lao động	314		53.944.149.245	65.275.601.168
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	1.126.254.241	1.240.958.854
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	801.086.028	928.413.144
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	281.605.984.258	234.411.051.285
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	4.063.879.097	4.063.879.097
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		20.783.504.853	5.696.774.753
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		345.690.365.613	197.678.250.118
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	-	-



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		339.378.593.167	187.952.815.328
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	6.311.772.446	9.725.434.790
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>382.887.811.350</b>	<b>364.288.636.522</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>382.887.811.350</b>	<b>364.288.636.522</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	(66.000.000)	(66.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	150.000.000	150.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25d	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	6.512.920.103	6.512.920.103
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	81.899.921.247	63.300.746.419
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.506.346.458	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		65.393.574.789	63.300.746.419
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.404.284.532.385</b>	<b>1.337.208.530.286</b>

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

*Hách*

*[Signature]*

*[Signature]*

Lê Thị Bắc

Vũ Thị Hương



*Đặng Quang Minh*



## DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV NĂM 2019

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	878.015.427.212	908.695.658.228	3.214.327.959.988	2.936.177.535.909
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	10		<b>878.015.427.212</b>	<b>908.695.658.228</b>	<b>3.214.327.959.988</b>	<b>2.936.177.535.909</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	756.790.212.877	828.205.837.527	2.910.010.933.334	2.715.519.787.404
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	20		<b>121.225.214.335</b>	<b>80.489.820.701</b>	<b>304.317.026.654</b>	<b>220.657.748.505</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.081.883.132	963.697.876	2.101.107.253	1.914.083.305
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	7.593.243.699	10.761.674.431	34.186.557.475	39.431.959.676
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.531.865.399	7.491.824.431	44.395.029.175	33.546.229.676
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		371.057.434	484.379.436	1.652.227.308	1.758.707.356
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	55.833.110.083	31.996.662.290	202.856.314.251	104.919.819.302
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))</b>	30		<b>58.509.686.251</b>	<b>38.210.802.420</b>	<b>67.723.034.873</b>	<b>76.461.345.476</b>
12. Thu nhập khác	31	VII.6	26.586.831.610	2.850.500.763	38.297.073.202	3.929.846.102
13. Chi phí khác	32	VII.7	109.994.884	145.199.225	2.936.773.394	1.010.391.229
<b>14. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	40		<b>26.476.836.726</b>	<b>2.705.301.538</b>	<b>35.360.299.808</b>	<b>2.919.454.873</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	50		<b>84.986.522.977</b>	<b>40.916.103.958</b>	<b>103.083.334.681</b>	<b>79.380.800.349</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	17.564.051.093	7.289.139.311	21.183.413.434	16.080.053.930
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	60		<b>67.422.471.884</b>	<b>33.626.964.647</b>	<b>81.899.921.247</b>	<b>63.300.746.419</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		2.485	1.142	2.976	2.150
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Bắc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Hương

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2020



GIÁM ĐỐC

THỦ GIÁM ĐỐC

Đặng Quang Minh



**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ IV NĂM 2019**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		103.083.334.681	79.380.800.349
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		133.742.786.610	127.457.020.013
- Các khoản dự phòng	03		(10.208.471.700)	9.139.903.813
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.445.115.474)	(781.873.385)
- Chi phí lãi vay	06		44.395.029.175	33.546.229.676
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>264.567.563.292</b>	<b>248.742.080.466</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		305.468.411.405	(318.051.360.828)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(146.579.202.831)	19.703.748.105
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(166.860.918.987)	237.352.910.912
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(26.689.239.299)	(38.494.830.996)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(44.452.274.102)	(33.457.452.261)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.340.391.338)	(10.648.438.957)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.053.060.000	607.300.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(19.582.845.947)	(12.467.969.950)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>150.584.162.193</b>	<b>93.285.986.491</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(326.537.450.206)	(74.832.651.536)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6.395.306.182	735.137.592
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		49.809.292	46.735.793
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(320.092.334.732)</b>	<b>(74.050.778.151)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	1.203.848.498.941	691.373.015.469
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(1.005.227.788.129)	(695.627.925.179)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.345.432.200)	(14.644.155.100)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>169.275.278.612</b>	<b>(18.899.064.810)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50		<b>(232.893.927)</b>	<b>336.143.530</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.655.129.042	3.318.985.512
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	V.1	<b>3.422.235.115</b>	<b>3.655.129.042</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Bắc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Hương

GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC




Đặng Quang Minh



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **NĂM 2019**

#### **I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

- 1 - Hình thức vốn sở hữu: vốn cổ phần trong đó Tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam nắm giữ 65%
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và kinh doanh dịch vụ.
- 3 - Ngành nghề kinh doanh:
  - Khai thác và thu gom than cứng;
  - Khai thác và thu gom than non;
  - Hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ và quặng;
  - Hoạt động xây dựng chuyên dụng (san lấp, chuẩn bị mặt bằng);
  - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
  - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị;
  - Vận tải hàng hóa đường bộ;
  - Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật;
- 4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- 5 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- 6 - Cấu trúc doanh nghiệp: Không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- 7 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

#### **II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong lĩnh vực kế toán:**

- 1 - Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/ 01/ 2019 kết thúc vào ngày 31/ 12/ 2019
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam.

#### **III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

##### **1 - Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thay thế chế độ kế toán DN ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC, thông tư 244/2009/TT-BTC.

##### **2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

#### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng:**

##### **1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.**

##### **2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.**

Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam. Tỷ giá đó được dựa trên cơ sở giao dịch của các ngân hàng thương mại tại các thời điểm 30/6 và 31/12.

##### **3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế ( lãi suất hiệu lực dùng để chiết khấu)**



#### **4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **5 - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính;

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm dự phòng.

#### **6 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

Công ty theo dõi nợ phải thu chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo từng đối tượng. Giá trị ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

#### **7 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí dở dang và thành phẩm thực hiện theo Quyết định số 2917/QĐ-ĐHQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn than - khoáng sản Việt Nam.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **8 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính (nếu có) sẽ được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 (áp dụng kể từ ngày 10/06/2013) của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	06 -:-25 năm
+ Máy móc, thiết bị:	07 năm
+ Phương tiện vận tải:	07 năm
+ Thiết bị văn phòng:	3 -:- 6 năm
+ SV, vườn cây lâu năm	6 năm
+ TSCĐ khác:	4 -:- 6 năm

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ: Công ty phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích.

- Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với tài sản là máy móc thiết bị.

\* Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

**9 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:**

Công ty không có các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

**10 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:**

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại áp dụng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17

**11 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán khác nhau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Loại tài sản lưu động có giá trị trên 5 triệu đồng phân bổ 36 tháng. Lớp chủng loại lớn thời gian phân bổ là 6 tháng.

**12 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**

Công ty theo dõi chi tiết nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo. Ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty không lập dự phòng nợ phải trả.

**13 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:**

Giá trị các khoản vay của Công ty được ghi nhận theo số thực vay của các ngân hàng thương mại. Công ty theo dõi chi tiết từng đối tượng, kỳ hạn. Công ty không có nợ phải trả thuê tài chính.

**14 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

**15 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**



Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch so với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả phải thỏa mãn điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

#### **17 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Công ty không có doanh thu chưa thực hiện

#### **18 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

#### **19 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời các điều kiện sau:



+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 21 - Nguyên tắc kế toán và các khoản giảm trừ doanh thu

#### 22 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

#### 23 - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí cho vay và đi vay vốn;

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

#### 24 - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

#### 25 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

#### 26 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

### V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành.....)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

### VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính: đồng VN)

#### 1 - Tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền mặt

Cuối kỳ

4.177.468

Đầu năm

255.107.805

- Tiền gửi ngân hàng

3.418.057.647

3.400.021.237

- Các khoản tương đương tiền

**Cộng**

**3.422.235.115**

**3.655.129.042**

#### 2 - Các khoản đầu tư tài chính :

Giá	Cuối kỳ		Giá gốc	Đầu năm	
	Giá trị hợp lý	Dự phòng		Giá trị	Dự phòng

a) Chứng khoán kinh doanh

Công ty không có chứng khoán kinh doanh



b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  
(Chi tiết theo biểu VI-2cTM-TKV)

**3 - Phải thu của khách hàng:**

(Chi tiết theo biểu VI-3TM-TKV)

**4 - Phải thu khác**

(Chi tiết theo biểu VI-4TM-TKV)

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

Công ty không có tài sản thiếu chờ xử lý.

**6. Nợ xấu**

(Chi tiết theo biểu VI-6TM-TKV)

**7. Hàng tồn kho**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

- Hàng mua đang đi trên đường

- Nguyên liệu, vật liệu

11.664.584.763

8.785.926.805

- Công cụ, dụng cụ

158.670.000

145.005.000

- Chi phí SX KD dở dang

138.966.038.090

76.323.074.086

- Thành phẩm

109.267.019.459

28.223.103.590

- Hàng gửi đi bán

- Hàng hoá kho bảo thuế

- Hàng hoá bất động sản

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả nợ tại thời điểm cuối kỳ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá

**Cộng**

260.056.312.312

-

113.477.109.481

-

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất dở dang dài hạn

(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)

**Cộng**

b) Xây dựng cơ bản dở dang ( Công ty không có xây dựng cơ bản dở dang)



**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

(Chi tiết theo biểu VI-09TM-TKV)

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

(Chi tiết theo biểu VI-10TM-TKV)

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Công ty không có tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Công ty không có tăng, giảm bất động sản đầu tư.

**13. Chi phí trả trước**

(Chi tiết theo biểu VI-13TM-TKV)

**14. Tài sản khác****Cuối năm****Đầu năm**

a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

**Cộng****15. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	194.988.513.858	194.988.513.858	935.902.517.941	886.304.462.368	145.390.458.285	145.390.458.285
b) Vay dài hạn	425.996.063.567	425.996.063.567	267.945.981.000	118.923.325.761	276.973.408.328	276.973.408.328
Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	86.617.470.400	86.617.470.400			89.020.593.000	89.020.593.000
Kỳ hạn từ 1-3 năm	152.647.264.800	152.647.264.800			97.444.367.961	97.444.367.961
Kỳ hạn từ 3-5 năm	131.900.196.167	131.900.196.167			60.357.200.000	60.357.200.000
Kỳ hạn từ 5-10 năm	54.831.132.200	54.831.132.200			30.151.247.367	30.151.247.367
Kỳ hạn trên 10 năm						

**c) Các khoản nợ thuê tài chính**

Thời hạn	Năm nay		Năm trước			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 đến 5 năm						
Trên 5 năm						



d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

- Vay

- Nợ thuê tài chính

- Lý do chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

## 16. Phải trả người bán

(Chi tiết theo biểu VI-16dTM-TKV)

## 17. Trái phiếu phát hành

Công ty không có trái phiếu phát hành

## 18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;

lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)

- Giá trị đã mua trong kỳ;

- Các thuyết minh khác;

## 19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

(Chi tiết theo biểu VI-19TM-TKV)

## 20 - Chi phí phải trả

Cuối năm

Đầu năm

1. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

2. Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc

3. Chi phí trích trước tạm tính giá vốn

4. Các khoản trích trước khác

5. Lãi vay

31.532.488

6. Các khoản khác

- Chi phí nhà thầu phụ

- Chi phí phải trả các công trình XD CB

- Chi phí vận chuyển

- Chi phí phải trả tiền điện

708.038.659

525.510.088

- Tiền cấp quyền khai thác

- Phí sử dụng tài liệu địa chất

- Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ

386.683.094

715.448.766

**Cộng**

**1.126.254.241**

**1.240.958.854**



<b>21 - Phải trả khác</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	214.238.280	3.301.160
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	363.928.200	270.263.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	222.919.548	654.848.584
<b>Cộng</b>	<b>801.086.028</b>	<b>928.413.144</b>

b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

**22. Doanh thu chưa thực hiện**

**Cuối năm**

**Đầu năm**

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (Chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

**23. Dự phòng phải trả**

**Cuối năm**

**Đầu năm**

a) Ngắn hạn

4.063.879.097

4.063.879.097

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác:		
+ Chi phí GPMB	4.063.879.097	4.063.879.097
+ Chi phí khác		
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch		
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch		
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao		

<b>b) Dài hạn</b>	<b>6.311.772.446</b>	<b>9.725.434.790</b>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác: (Giá trị còn lại của Tài sản cố định hình thành từ nguồn chi phí tập trung	6.311.772.446	9.725.434.790

- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch		
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch		
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao		

<b>24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
--	-----------------	----------------

- a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
  - Số bù trừ với thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
  - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
  - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại



25 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4			5	8	9
- Số dư đầu năm trước	294.390.970.000	(66.000.000)	-	150.000.000			23.752.086.514	6.512.920.103	324.739.976.617
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước							63.300.746.419		63.300.746.419
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác							23.752.086.514		23.752.086.514
- Số dư đầu năm nay	294.390.970.000	(66.000.000)	-	150.000.000			63.300.746.419	6.512.920.103	364.288.636.522
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							81.899.921.247		81.899.921.247
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác							63.300.746.419		63.300.746.419
- Số dư cuối kỳ năm nay	294.390.970.000	(66.000.000)	-	150.000.000			81.899.921.247	6.512.920.103	382.887.811.350

Thuyết minh báo cáo tài chính

	Cuối năm	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ ( nếu là công ty con)	191.354.140.000	191.354.140.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	103.036.830.000	103.036.830.000
<b>Cộng</b>	<b>294.390.970.000</b>	<b>294.390.970.000</b>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	294.390.970.000	294.390.970.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu:	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	29.439.097	29.439.097
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	29.439.097	29.439.097
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.		
đ) Cổ tức:	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	6.512.920.103	6.512.920.103
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ		
+ Số đầu năm	5.696.774.753	8.770.040.061
+ Số phát sinh tăng	34.914.709.419	9.273.744.264
+ Số phát sinh giảm	19.827.979.319	12.347.009.572
+ Số cuối kỳ	20.783.504.853	5.696.774.753
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

## 26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

Năm nay Năm trước



<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
-Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
<b>28. Nguồn kinh phí</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
<b>29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại		
d) Vàng tiền tệ		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác		
<b>30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.</b>		

## VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	3.214.327.959.988	2.936.177.535.909
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản.		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu.</b>		
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

	Năm nay	Năm trước
<b>3. Giá vốn hàng bán.</b>		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.910.010.933.334	2.715.519.787.404
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí phát sinh dự kiến		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ.		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>2.910.010.933.334</b>	<b>2.715.519.787.404</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính.</b>		
- Lãi tiền gửi	49.809.292	46.735.793
- Lãi cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.051.297.961	1.867.347.512
<b>Cộng</b>	<b>2.101.107.253</b>	<b>1.914.083.305</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	44.395.029.175	33.546.229.676
+ Ngắn hạn	13.825.064.005	9.710.564.381
+ Dài hạn	30.569.965.170	23.835.665.295
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	(10.208.471.700)	5.885.730.000
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>34.186.557.475</b>	<b>39.431.959.676</b>



**6. Thu nhập khác**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Bán, cho thuê lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Nợ khó đòi đã xử lý
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

**Cộng****Năm nay****Năm trước**

6.395.306.182

73.578.500

170.661.000

1.221.985

31.731.106.020

1.004.544.854

**38.297.073.202****1.079.345.339****7. Chi phí khác**

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

**Cộng****Năm nay****Năm trước**

383.381.263

2.553.392.131

1.010.391.229

**2.936.773.394****1.010.391.229****8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:**

- Chi phí nhân viên quản lý;

+ Tiền lương

*Trong đó: Lương của Ban kiểm soát**Lương của Hội đồng quản trị, Giám đốc*

+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;

+ Tiền ăn ca

- Chi phí năng lượng;

- Chi phí vật liệu quản lý

- Chi phí đồ dùng văn phòng;

- Chi phí khấu hao TSCĐ

- Thuế và lệ phí

- Chi phí dự phòng

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền;

*Trong đó: Phụ cấp của Ban kiểm soát**Phụ cấp của Hội đồng quản trị***b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân viên quản lý;

+ Tiền lương

+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;

+ Tiền ăn ca

- Chi phí năng lượng;

- Chi phí vật liệu quản lý

**Năm nay****Năm trước****202.856.314.251****104.919.819.302****41.042.889.649****36.954.012.642**

35.063.911.425

31.072.637.177

404.928.000

310.670.000

2.787.696.000

3.100.345.000

4.071.590.224

3.915.593.465

1.907.388.000

1.965.782.000

1.923.315.687

1.590.476.595

6.682.716.962

4.167.610.010

1.544.466.613

2.066.626.483

6.024.966.802

8.750.912.231

113.574.880.725

25.502.760.252

10.198.152.466

4.771.666.362

21.864.925.347

21.115.754.727

105.120.000

118.260.000

226.080.000

226.080.000

**1.652.227.308****1.758.707.356**

- Chi phí đồ dùng văn phòng;		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền;	1.652.227.308	1.758.707.356

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
<b>a/ Tổng số</b>	<b>3.209.647.913.961</b>	<b>2.780.852.915.636</b>
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	<b>914.634.933.504</b>	<b>866.676.942.016</b>
+ Nguyên liệu;	420.745.234.870	409.012.569.142
+ Nhiên liệu;	452.675.646.176	423.687.385.688
+ Động lực;	41.214.052.458	33.976.987.186
- Chi phí nhân công;	<b>304.115.882.920</b>	<b>278.982.524.003</b>
+ Tiền lương;	259.674.481.815	235.026.973.910
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	30.084.653.105	29.637.778.093
+ Ăn ca;	14.356.748.000	14.317.772.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	133.535.484.440	127.253.210.748
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.130.486.545.584	920.695.708.601
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	726.875.067.513	587.244.530.268
<b>b/ Sản xuất than:</b>		
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	<b>834.923.163.993</b>	<b>792.912.581.911</b>
+ Nguyên liệu;	390.345.423.770	380.427.247.929
+ Nhiên liệu;	408.090.643.256	383.062.542.412
+ Động lực;	36.487.096.967	29.422.791.570
- Chi phí nhân công;	<b>296.663.235.297</b>	<b>272.507.569.270</b>
+ Tiền lương;	253.996.259.319	230.211.165.501
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	28.840.254.628	28.469.507.212
+ Ăn ca;	13.826.721.350	13.826.896.557
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	121.808.058.195	116.261.124.279
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.122.764.456.277	913.929.107.964
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	717.236.840.104	563.083.336.992
<b>Cộng</b>	<b>3.093.395.753.866</b>	<b>2.658.693.720.416</b>

**i/ Sản xuất khác:**



- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	79.711.769.511	73.764.360.105
+ Nguyên liệu;	30.399.811.100	28.585.321.213
+ Nhiên liệu;	44.585.002.920	40.624.843.276
+ Động lực;	4.726.955.491	4.554.195.616
- Chi phí nhân công;	7.452.647.623	6.474.954.733
+ Tiền lương;	5.678.222.496	4.815.808.409
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	1.244.398.477	1.168.270.881
+ Ăn ca;	530.026.650	490.875.443
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.727.426.245	10.992.086.469
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.722.089.307	6.766.600.637
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	9.638.227.409	24.161.193.276

**Cộng**

**116.252.160.095**

**122.159.195.220**

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

**Năm nay**

**Năm trước**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	17.056.826.819	16.080.053.930
+ Thu nhập chịu thuế TNDN	105.917.067.170	80.400.269.649
+ Lợi nhuận kế toán trước thuế	103.083.334.681	79.380.800.349
- Các khoản chi phí không được loại trừ khi tính thuế TNDN	2.833.732.489	1.019.469.300
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	4.126.586.615	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>21.183.413.434</b>	<b>16.080.053.930</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

**Năm nay**

**Năm trước**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

**VIII - Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.**

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.**

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

1.203.848.498.941

691.373.015.469

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

1.203.848.498.941

691.373.015.469

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

1.005.227.788.129

695.627.925.179

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

1.005.227.788.129

695.627.925.179

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả.

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**IX - Những thông tin khác:**

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh: (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác:

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Thị Bắc

Vũ Thị Hương





## PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

QUÝ IV NĂM 2019

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	<b>Tổng số</b>	<b>118.090.979.676</b>	<b>426.165.731.667</b>
I	<b>Công ty mẹ</b>		
II	<b>Các đơn vị khác</b>	<b>118.090.979.676</b>	<b>426.165.731.667</b>
1	Chi nhánh Tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam- Công ty tuyển than Cửa Ông TKV	60.390.137.381	278.719.929.379
2	Chi nhánh Tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam- Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả Vinacomin	57.608.694.025	129.344.947.736
3	Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam- Công ty than Thống Nhất TKV	0	4.808.100
4	Công ty cổ phần than Cao Sơn- Vinacomin	57.612.670	17.729.052.754
5	Tổng công ty khoáng sản TKV- CTCP	0	323.400.000
6	Công ty Cổ phần than Tây nam đá mài Vinacomin	34.535.600	43.593.698

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Vân Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU

Vũ Thị Hương

## PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

QUÝ IV NĂM 2019

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	<b>Tổng số</b>	<b>61.268.593</b>	<b>13.849.007.020</b>
I	Công ty liên doanh liên kết	0	0
II	Các đơn vị khác	61.268.593	13.849.007.020
1	Viettel Quảng Ninh- Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp viễn thông quân đội	20.676.794	17.215.968
2	Công ty TNHH MTV 35	0	13.786.140.666
3	Viễn thông Quảng Ninh- Trung tâm viễn thông 3	28.036.982	28.256.250
4	TT mạng lưới MOBIFONE Miền Bắc- Chi nhánh Tổng công ty viễn thông MOBIFONE	12.554.817	17.394.136

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Đinh Thị Vân Nga*

NGƯỜI DUYỆT BIỂU

*Vũ Thị Hương*



## PHẢI THU KHÁC

QUÝ IV NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ		ĐẦU NĂM	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	3	4	6
	<b>Tổng số</b>	<b>4.975.280.095</b>	<b>70.397.860.429</b>	<b>193.770.677</b>	<b>63.914.214.468</b>
<b>I</b>	<b>Trong TKV</b>	<b>1.198.426.745</b>	<b>0</b>	<b>191.899.302</b>	<b>0</b>
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Phải thu của người lao động	904.435.984		45.977.210	
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác	293.990.761		145.922.092	
<b>II</b>	<b>Ngoài TKV</b>	<b>3.776.853.350</b>	<b>70.397.860.429</b>	<b>1.871.375</b>	<b>63.914.214.468</b>
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Ký cược, ký quỹ		70.397.860.429		63.914.214.468
4	Cho mượn				
5	Các khoản chi hộ				
6	Phải thu khác	3.776.853.350		1.871.375	

NGƯỜI LẬP BI ÊU



Nguyễn Thị Minh

NGƯỜI DUYỆT BIÊU



Vũ Thị Hương



**BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN**  
**Lũy kế quý IV năm 2019**

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên TSCĐ	Dư đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu kỳ	Sửa chữa lớn hoàn thành trong kỳ	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Dư đầu kỳ	68.935.004.456	-	97.071.994.912	-	44.364.730.109	24.570.274.347
1	Trung đại tu xe HD 785-7 số 911	282.519.529		3.451.874.998		282.519.529	-
2	Trung đại tu xe HD 785-7 số 913	602.523.496		3.529.743.977		602.523.496	-
3	Trung đại tu xe HD 785-7 số 912	877.133.356		3.693.193.098		877.133.356	-
4	Trung đại tu xe HD 785-7 số 916	1.036.288.804		3.225.936.680		1.036.288.804	-
5	Trung đại tu xe HD 785-7 số 917	1.356.403.201		3.479.875.799		1.356.403.201	-
6	Trung tu máy xúc thủy lực Komatsu PC 1250 SP7(PC6)	2.033.703.702		4.590.177.642		2.033.703.702	-
7	Trung tu xe gạt xích CATD8R số C9	1.217.171.279		2.688.231.060		1.217.171.279	-
8	Trung đại tu xe HD 785-7 số 920	1.597.323.041		3.464.747.366		1.597.323.041	-
9	Trung tu đường dây 6kV	967.903.938		1.962.181.288		967.903.938	-
10	Trung tu xe gạt xích CATD8R số C8	1.102.686.461		2.223.302.796		1.102.686.461	-
11	Máy khoan xoay cầu CBIII-MHA No 100	1.607.389.297	-	2.483.519.947		1.241.759.976	365.629.321
12	Xe HD 785-7 số 901	2.607.618.618	-	3.483.275.332		1.741.637.664	865.980.954
13	Máy bơm chịu nước a xít FKS 400-250-630 số 908087,908088	697.367.924		935.018.446		467.509.224	229.858.700
14	Máy gạt xích CATERPILAR 7 Serie II C4	1.624.393.315		2.177.957.518		1.088.978.760	535.414.555
15	Xe HD 785-7 số 903	2.728.167.183	-	3.493.556.598		1.746.778.296	981.388.887
16	Máy xúc EKG 5A số 20	2.016.031.786	-	2.447.795.760		1.223.897.880	792.133.906
17	Máy gạt xích CATERPILAR 7 Serie II C3	1.872.837.155		2.174.907.665		1.087.453.836	785.383.319
18	Xe CAT 773E số 046	2.597.582.043	-	2.987.634.297		1.493.817.144	1.103.764.899
19	Xe HD 785-7 số 902	3.036.937.416	-	3.487.392.247		1.743.696.120	1.293.241.296
20	Xe HD 785-7 số 919	3.147.332.304	-	3.474.206.578		1.737.103.284	1.410.229.020
21	Xe CAT 773E số 047	2.712.783.595		2.968.104.404		1.484.052.204	1.228.731.391
22	Máy xúc thủy lực KOMATSU PCL1250 SP7 (PC8)	4.082.567.676	-	4.466.809.340		2.233.404.672	1.849.163.004
23	Máy khoan ATLAS COPCO DML/LP	4.055.936.205	-	4.431.154.972		2.215.577.484	1.840.358.721
24	Xe HD 785-7 số 918	3.330.823.711	-	3.480.686.607		1.740.343.308	1.590.480.403
25	Xe CAT 777D số 501	3.320.482.228		3.469.879.832		1.734.939.912	1.585.542.316
26	Sửa chữa nhà sửa chữa PXVT9 (HD 18.4.1)	802.438.595		808.962.486		404.481.240	397.957.355
27	Máy san gạt CAT số 14M	2.174.270.613	-	2.186.023.427		1.093.011.708	1.081.258.905
28	Đường dây tải điện 6KV (KH 13)	2.302.475.451		2.314.921.264		1.157.460.636	1.145.014.815
29	Máy gạt xích CATERPILAR D7R-II C10	2.177.066.599		2.185.880.634		1.092.940.320	1.084.126.279
30	Sửa chữa nhà văn phòng XBD (PXSC ô tô) (HD 11.5.37)	764.592.852		765.621.914		382.810.956	381.781.896
31	Sửa chữa nhà văn phòng Đảng ủy	3.782.292.554		3.787.383.123		1.893.691.560	1.888.600.994
32	Sửa chữa nhà điều hành SX	3.638.595.752		3.643.492.920		1.821.746.460	1.816.849.292
33	Chi phí thi công CT sửa chữa nhà ăn và hội trường (phần mái, trần)	743.618.395		852.468.546		426.234.276	317.384.119
34	Sửa chữa băng tải ĐN-K6, BTG-50-1000	2.037.746.382		2.256.076.351		2.037.746.382	-



TT	Tên TSCĐ	Dư đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu kỳ	Sửa chữa lớn hoàn thành trong kỳ	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
II	Phát sinh	-	91.480.000.000	78.992.609.689	78.992.609.689	13.523.044.730	65.469.564.959
A	Thuê ngoài ngoài TKV	-	17.400.000.000	8.108.926.065	8.108.926.065	742.526.516	7.366.399.549
1	Máy bơm chịu nước a xít DFSS356/4 (G11045159) Số 3, số 4		1.200.000.000	972.779.200	972.779.200	258.056.706	714.722.494
2	Đường dây tải điện 6KV (KH 6)		2.750.000.000	2.434.482.564	2.434.482.564	445.012.944	1.989.469.620
3	Nhà rên PX cơ điện		700.000.000	596.557.520	596.557.520	1.603.649	594.953.871
4	Nhà xưởng XBD		4.600.000.000				
5	Nhà xưởng sửa chữa ô tô khung Đức		3.500.000.000				
6	Nhà xưởng cắt gọt PXCD		1.000.000.000	695.329.065	695.329.065	1.869.164	693.459.901
7	Mở rộng xưởng ô tô		750.000.000	684.444.080	684.444.080	32.320.970	652.123.110
8	Công trường rào công ty		2.900.000.000	2.725.333.636	2.725.333.636	3.663.083	2.721.670.553
B	Thuê ngoài trong TKV		74.080.000.000	70.883.683.624	70.883.683.624	12.780.518.214	58.103.165.410
1	Máy khoan xoay cầu CBIII-250-MHA No 452		2.750.000.000	2.478.515.723	2.478.515.723	536.345.470	1.942.170.253
2	Máy khoan ATLAS COPCO DML/LP số 2		4.950.000.000	4.471.809.773	4.471.809.773	420.734.790	4.051.074.983
3	Máy xúc EKG 5A số 19		2.750.000.000	2.461.431.818	2.461.431.818	539.265.304	1.922.166.514
4	Máy xúc thủy lực KOMATSU PCL1250 SP7 (PC9)		4.950.000.000	4.447.280.301	4.447.280.301	508.089.820	3.939.190.481
5	Máy gạt xích CATERPILAR D7R C1		2.420.000.000	2.188.535.540	2.188.535.540	2.941.580	2.185.593.960
6	Máy gạt xích CATERPILAR D7R C2		2.420.000.000	2.187.169.343	2.187.169.343	160.999.966	2.026.169.377
7	Máy gạt xích CAT D7R Số C11		2.420.000.000	2.187.589.651	2.187.589.651	535.136.179	1.652.453.472
8	Máy gạt xích CATERPILAR 14H		2.420.000.000	2.189.826.980	2.189.826.980	403.234.270	1.786.592.710
9	Xe CAT 777D số 502		4.000.000.000	3.988.090.203	3.988.090.203	614.830.573	3.373.259.630
10	Xe CAT 777D số 503		4.000.000.000	3.992.511.969	3.992.511.969	971.296.593	3.021.215.376
11	Xe CAT 777D số 504		4.000.000.000	3.879.222.794	3.879.222.794	220.900.187	3.658.322.607
12	Xe CAT 777D số 505		4.000.000.000	3.988.866.683	3.988.866.683	364.573.836	3.624.292.847
13	Xe CAT 773E số 048		3.500.000.000	3.494.036.259	3.494.036.259	1.174.384.408	2.319.651.851
14	Xe CAT 773E số 050		3.500.000.000	3.483.250.930	3.483.250.930	828.676.630	2.654.574.300
15	Xe CAT 773E số 051		3.500.000.000	3.477.105.040	3.477.105.040	322.473.452	3.154.631.588
16	Xe HD 785-7 số 907		4.000.000.000	3.991.507.712	3.991.507.712	1.217.839.044	2.773.668.668
17	Xe HD 785-7 số 908		4.000.000.000	3.988.491.330	3.988.491.330	520.719.702	3.467.771.628
18	Xe HD 785-7 số 909		4.000.000.000	3.982.189.958	3.982.189.958	995.547.492	2.986.642.466
19	Xe HD 465-7R số 18		3.500.000.000	3.482.798.664	3.482.798.664	1.194.793.431	2.288.005.233
20	Xe HD 465-7R số 19		3.500.000.000	3.482.038.390	3.482.038.390	753.505.620	2.728.532.770
21	Xe HD 465-7R số 21		3.500.000.000	3.041.414.563	3.041.414.563	494.229.867	2.547.184.696
C	Tự làm						
III	Trích trước						
	<b>Tổng cộng</b>	<b>68.935.004.456</b>	<b>91.480.000.000</b>	<b>176.064.604.601</b>	<b>78.992.609.689</b>	<b>57.887.774.839</b>	<b>90.039.839.306</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

*huệ*

Nguyễn Thị Huệ

NGƯỜI DUYỆT BIỂU

*Hương*

Vũ Thị Hương



**BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỜ DANG**  
**Lũy kế đến quý IV năm 2019**

Đơn vị tính: *Đồng*

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>Tổng số</b>	<b>154.652.377</b>	<b>374.837.000.000</b>	<b>329.363.551.206</b>	<b>329.362.801.206</b>	<b>329.351.385.296</b>	<b>-</b>	<b>11.415.910</b>	<b>155.402.377</b>
-	Xây lắp	-	2.457.000.000	-	-	-	-	-	-
I	Vốn chủ sở hữu	-	2.457.000.000	-	-	-	-	-	-
I.1	Dự án: Xây dựng Trung tâm ĐHSX trên khai trường mỏ	-	1.863.000.000	-	-	-	-	-	-
I.2	Dự án: Đầu tư cải tạo các công trình phục vụ sản xuất, môi trường - Công ty CP than Đèo Nai	-	594.000.000	-	-	-	-	-	-
II	Vốn vay	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thiết bị	-	356.788.000.000	321.701.645.017	321.701.645.017	321.691.138.198	-	10.506.819	-
I	Vốn chủ sở hữu	-	79.072.000.000	48.700.664.017	48.700.664.017	48.690.157.198	-	10.506.819	-
I.1	Dự án: Đầu tư thiết bị bổ sung, nâng cao năng lực sản xuất năm 2018 của Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	19.682.000.000	7.443.115.800	7.443.115.800	7.443.115.800	-	-	-
1	Gói thầu số 01: Cung cấp 03 ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng định mức 90÷100 tấn vận tải đất đá	-	8.965.000.000	2.702.609.800	2.702.609.800	2.702.609.800	-	-	-
2	Gói thầu số 02: Cung cấp 01 máy xúc thủy lực gầu ngược có dung tích gầu ≥12m <sup>3</sup>	-	10.717.000.000	4.740.506.000	4.740.506.000	4.740.506.000	-	-	-
I.2	Dự án: Đầu tư 10 xe Ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng 90÷100 tấn vận tải đất đá năm 2019	-	43.982.000.000	26.514.794.400	26.514.794.400	26.514.794.400	-	-	-
1	Gói thầu số 02: Cung cấp 10 xe ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng 90÷100 tấn vận tải đất đá năm 2019	-	43.982.000.000	26.514.794.400	26.514.794.400	26.514.794.400	-	-	-
I.3	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	11.057.000.000	6.826.684.272	6.826.684.272	6.821.229.726	-	5.454.546	-
1	Gói thầu số 01: Cung cấp 01 máy xúc thủy lực gầu ngược dung tích gầu 3,0 ÷ 3,4 m <sup>3</sup>	-	5.232.000.000	3.471.670.000	3.471.670.000	3.471.670.000	-	-	-
2	Gói thầu số 02: Cung cấp máy khoan xoay cầu thủy lực d = 152 ÷ 270 mm	-	848.000.000	-	-	-	-	-	-
3	Gói thầu số 03: Cung cấp 01 xe gạt bánh xích công suất ≥ 320 HP	-	3.156.000.000	2.132.287.000	2.132.287.000	2.132.287.000	-	-	-



TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
4	Gói thầu số 04: Cung cấp xe ô tô tải trọng ≥ 12 tấn	-	1.262.000.000	878.181.818	878.181.818	875.454.545		2.727.273	-
5	Gói thầu số 05: Cung cấp lò nung than	-	64.000.000	34.545.454	34.545.454	34.545.454			-
6	Gói thầu số 06: Cung cấp 03 máy chiếu văn phòng	-	134.000.000						-
7	Gói thầu số 07: Cung cấp phần mềm ứng dụng trong quản lý thiết bị cơ điện, vận tải và quản lý vật tư	-	185.000.000	185.000.000	185.000.000	183.636.363		1.363.637	-
8	Phần mềm ứng dụng quản lý vật tư	-	128.000.000	125.000.000	125.000.000	123.636.364		1.363.636	-
9	Gói thầu số 08: Cung cấp 01 máy rửa chi tiết bằng nước nóng công suất ≥ 12kW, áp lực 30 ÷ 800 lít/phút, nhiệt độ 30 ÷ 90 độ	-	48.000.000						-
I.4	Dự án: Đầu tư phần mềm ứng dụng trong quản lý, vận hành khai thác mô lộ thiên tại Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	330.000.000						-
I.5	Dự án: Đầu tư cung cấp, lắp đặt hệ thống phun sương dập bụi kho than, bãi thải	-	975.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000	2.877.272.727		2.727.273	-
I.6	Dự án: Đầu tư cải tạo, phục hồi 02 xe HD 465 thành xe chở nước tưới đường dập bụi	-	3.046.000.000	2.754.993.194	2.754.993.194	2.752.668.194		2.325.000	-
I.7	05 Xe ô tô tải tự đổ khung cứng Caterpillar Model 777D	-	-	25.000.000	25.000.000	25.000.000	-	-	-
I.8	Sửa chữa băng tải ĐN-K6, BTG-50-1000	-	-	2.256.076.351	2.256.076.351	2.256.076.351			-
II	Vốn vay	-	277.716.000.000	273.000.981.000	273.000.981.000	273.000.981.000	-	-	-
II.1	Dự án: Đầu tư thiết bị bổ sung, nâng cao năng lực sản xuất năm 2018 của Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	93.671.000.000	93.670.981.000	93.670.981.000	93.670.981.000	-	-	-
1	Gói thầu số 01: Cung cấp 03 ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng định mức 90÷100 tấn vận tải đất đá	-	50.803.000.000	50.802.981.000	50.802.981.000	50.802.981.000	-	-	-
2	Gói thầu số 02: Cung cấp 01 máy xúc thủy lực gầu ngược có dung tích gầu ≥12m <sup>3</sup>	-	42.868.000.000	42.868.000.000	42.868.000.000	42.868.000.000	-	-	-
II.2	Dự án: Đầu tư 10 xe Ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng 90÷100 tấn vận tải đất đá năm 2019	-	155.200.000.000	154.560.000.000	154.560.000.000	154.560.000.000	-	-	-
1	Gói thầu số 02: Cung cấp 10 xe ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng 90÷100 tấn vận tải đất đá năm 2019	-	155.200.000.000	154.560.000.000	154.560.000.000	154.560.000.000	-	-	-
II.3	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	25.799.000.000	23.270.000.000	23.270.000.000	23.270.000.000	-	-	-
1	Gói thầu số 01: Cung cấp 01 máy xúc thủy lực gầu ngược dung tích gầu 3,0 ÷ 3,4 m <sup>3</sup>	-	12.208.000.000	12.160.000.000	12.160.000.000	12.160.000.000			-
2	Gói thầu số 02: Cung cấp máy khoan xoay cầu thủy lực d = 152 ÷ 270 mm	-	1.978.000.000						-
3	Gói thầu số 03: Cung cấp 01 xe gạt bánh xích công suất ≥ 320 HP	-	7.363.000.000	7.350.000.000	7.350.000.000	7.350.000.000	-	-	-
4	Gói thầu số 04: Cung cấp xe ô tô tải trọng ≥ 12 tấn	-	2.944.000.000	2.940.000.000	2.940.000.000	2.940.000.000			-

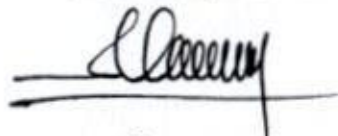






TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án	154.652.377	-						154.652.377
L5	Dự án: Đầu tư 10 xe Ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng 90+100 tấn vận tải đất đá năm 2019	-	4.292.000.000	4.039.043.739	4.039.043.739	4.039.043.739	-	-	-
1	Gói thầu số 01: Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư 10 xe ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng 90+100 tấn vận tải đất đá năm 2019	-	151.000.000	54.943.739	54.943.739	54.943.739			-
2	Gói thầu số 03: Kiểm toán công trình hoàn thành	-	157.000.000						
3	Chi phí khác	-	3.984.000.000	3.984.100.000	3.984.100.000	3.984.100.000	-	-	-
L6	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	119.000.000	1.800.000	1.200.000	1.200.000	-	-	600.000
1	Chi phí khác	-	119.000.000	1.800.000	1.200.000	1.200.000	-	-	600.000
L7	Dự án: Đầu tư phần mềm ứng dụng trong quản lý, vận hành khai thác mỏ lộ thiên tại Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	577.000.000						-
L8	Dự án: Đầu tư cung cấp, lắp đặt hệ thống phun sương dập bụi kho than, bãi thải	-	417.000.000	367.230.000	367.230.000	367.230.000			-
L9	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	100.000.000						-
L10	Dự án: Xây dựng Trung tâm ĐHSX trên khai trường mỏ	-	608.000.000						-
L11	Dự án: Đầu tư cải tạo các công trình phục vụ sản xuất, môi trường - Công ty CP than Đèo Nai	-	540.000.000						-
L12	Dự án: Đầu tư cải tạo, phục hồi 02 xe HD 465 thành xe chở nước tưới đường dập bụi	-	609.000.000	300.000	150.000	150.000			150.000
L13	Dự án: Đập ngăn đất đá số 2 bãi thải Nam Khe Tam	-	294.000.000						-
L14	Dự án: Xây dựng đốc nước hạ lưu mương Alpha	-	548.000.000						-
L15	Dự án: Di chuyển các công trình trên khai trường mỏ	-	300.000.000						-
L16	05 Xe ô tô tải tự đổ khung cứng Caterpillar Model 777D	-	-	852.870.400	852.870.400	852.870.400	-	-	-
II	Vốn vay	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Cao Cường

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương



## BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH NĂM 2019

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>				
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	1.901.176.922.159	419.406.611.942	1.423.289.248.868	58.481.061.349
1	Đang dùng	1.901.176.922.159	419.406.611.942	1.423.289.248.868	58.481.061.349
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.253.673.839.479	333.104.767.308	912.191.481.818	8.377.590.353
	Tr đó: Đang dùng	1.253.673.839.479	333.104.767.308	912.191.481.818	8.377.590.353
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	381.171.163.453	20.662.379.227	360.301.724.226	207.060.000
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	325.507.952.569	48.538.611.466	225.072.981.000	51.896.360.103
1	Mua trong kỳ	324.304.167.610	47.327.766.507	224.872.981.000	52.103.420.103
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	-			
3	Do luân chuyển	-	7.060.000	200.000.000	(207.060.000)
4	Tặng khác	1.203.784.959	1.203.784.959		
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	117.744.381.047	25.209.320.425	92.535.060.622	-
1	Nhượng bán, thanh lý	117.744.381.047	25.209.320.425	92.535.060.622	
2	Do luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			
<b>IV</b>	<b>Cuối kỳ</b>	2.108.940.493.681	442.735.902.983	1.555.827.169.246	110.377.421.452
1	Đang dùng	2.100.345.422.565	436.410.918.263	1.553.557.082.850	110.377.421.452
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	8.595.071.116	6.324.984.720	2.270.086.396	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.243.281.831.798	330.648.396.416	904.255.845.029	8.377.590.353
	Tr đó: Đang dùng	1.234.686.760.682	324.323.411.696	901.985.758.633	8.377.590.353
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	682.355.224.203	62.746.646.249	619.608.577.954	
<b>B</b>	<b>Hao mòn</b>	-			
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	1.567.067.408.931	376.653.022.649	1.142.269.241.361	48.145.144.921
1	Đang dùng	1.567.067.408.931	376.653.022.649	1.142.269.241.361	48.145.144.921
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	137.373.381.313	16.924.637.937	116.755.378.075	3.693.365.301
1	Do trích khấu hao	133.714.585.597	16.924.637.937	116.755.378.075	34.569.585
2	Do tính hao mòn	3.658.795.716		-	3.658.795.716
3	Luân chuyển	-			
4	Tặng khác	-			



TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	117.744.381.047	25.209.320.425	92.535.060.622	-
1	Nhượng bán, thanh lý	117.744.381.047	25.209.320.425	92.535.060.622	
2	Luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	1.586.696.409.197	368.368.340.161	1.166.489.558.814	51.838.510.222
1	Đang dùng	1.578.101.338.081	362.043.355.441	1.164.219.472.418	51.838.510.222
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	8.595.071.116	6.324.984.720	2.270.086.396	
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>	-			
1	Đầu năm	334.109.513.228	42.753.589.293	281.020.007.507	10.335.916.428
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	213.405.818.794	11.769.381.339	201.429.377.455	207.060.000
2	Cuối kỳ	522.244.084.484	74.367.562.822	389.337.610.432	58.538.911.230
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	407.521.952.508	47.051.752.903	360.470.199.605	

**Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm**

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>						
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	1.901.176.922.159	246.174.340.361	493.647.565.350	1.116.652.585.369	24.560.392.405	20.142.038.674
1	Đang dùng	1.901.176.922.159	246.174.340.361	493.647.565.350	1.116.652.585.369	24.560.392.405	20.142.038.674
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	-					
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.253.673.839.479	61.719.489.026	385.922.593.292	764.982.742.815	23.555.881.646	17.493.132.700
	<b>Tr đó: Đang dùng</b>	1.253.673.839.479	61.719.489.026	385.922.593.292	764.982.742.815	23.555.881.646	17.493.132.700
	- Tổng NG TSCĐ đang đi thế chấp, cầm cố khoản vay	381.171.163.453		85.170.166.763	295.779.467.145	221.529.545	
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	325.507.952.569	29.735.378	77.685.271.609	247.647.297.612	145.248.543	399.427
1	Mua trong kỳ	324.304.167.610		77.468.165.727	246.691.306.429	144.695.454	
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	-					
3	Do luân chuyển	-					
4	Tăng khác	1.203.784.959	29.735.378	217.105.882	955.991.183	553.089	399.427
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	117.744.381.047	-	6.451.293.186	111.293.087.861	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	117.744.381.047		6.451.293.186	111.293.087.861		
2	Do luân chuyển	-					
3	Giảm khác	-					
<b>IV</b>	<b>Cuối kỳ</b>	2.108.940.493.681	246.204.075.739	564.881.543.773	1.253.006.795.120	24.705.640.948	20.142.438.101
1	Đang dùng	2.100.345.422.565	246.204.075.739	557.297.623.557	1.251.995.644.220	24.705.640.948	20.142.438.101
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	8.595.071.116		7.583.920.216	1.011.150.900	-	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.183.951.101.382	65.552.381.428	380.030.933.660	697.318.460.079	23.555.881.646	17.493.444.569
	<b>Tr đó: Đang dùng</b>	1.175.356.030.266	65.552.381.428	372.447.013.444	696.307.309.179	23.555.881.646	17.493.444.569
	- Tổng NG TSCĐ đang đi thế chấp, cầm cố khoản vay	682.355.224.203		154.948.594.875	527.184.656.001	221.973.327	



TT	Chỉ tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>B</b>	<b>Hao mòn</b>						
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	1.567.067.408.931	136.948.061.170	434.086.541.742	953.355.947.818	23.855.808.388	18.821.049.813
1	Đang dùng	1.567.067.408.931	136.948.061.170	434.086.541.742	953.355.947.818	23.855.808.388	18.821.049.813
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	137.373.381.313	10.662.349.507	27.851.643.437	98.024.858.802	201.072.864	633.456.703
1	Do trích khấu hao	133.714.585.597	7.248.687.163	27.851.643.437	98.024.858.802	201.072.864	388.323.331
2	Do tính hao mòn	3.658.795.716	3.413.662.344	-	-	-	245.133.372
3	Luân chuyển	-					
4	Tăng khác	-					
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	117.744.381.047	-	6.451.293.186	111.293.087.861	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	117.744.381.047		6.451.293.186	111.293.087.861		
2	Luân chuyển	-					
3	Giảm khác	-					
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	1.586.696.409.197	147.610.410.677	455.486.891.993	940.087.718.759	24.056.881.252	19.454.506.516
1	Đang dùng	1.578.101.338.081	147.610.410.677	447.902.971.777	939.076.567.859	24.056.881.252	19.454.506.516
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	8.595.071.116	-	7.583.920.216	1.011.150.900	-	
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>	-					
<b>1</b>	<b>Đầu năm</b>	334.109.513.228	109.226.279.191	59.561.023.608	163.296.637.551	704.584.017	1.320.988.861
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	213.405.818.794		56.430.345.812	156.753.943.437	221.529.545	
<b>2</b>	<b>Cuối kỳ</b>	522.244.084.484	98.593.665.062	109.394.651.780	312.919.076.361	648.759.696	687.931.585
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	407.521.952.508		104.290.164.078	303.054.185.518	177.602.912	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thanh Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương



## BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH NĂM 2019

**Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành**

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>				
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>271.070.000</b>	<b>271.070.000</b>	-	
1	Đang dùng	271.070.000	271.070.000		
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-			
	<b>Tr đó: Đang dùng</b>	-			
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>1.017.422.727</b>	<b>1.017.422.727</b>	-	-
1	Mua trong kỳ	1.017.422.727	1.017.422.727		
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-			
3	Do luân chuyển	-			
4	Tăng khác	-			
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-			
2	Do luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			
<b>III</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>1.288.492.727</b>	<b>1.288.492.727</b>		-
1	Đang dùng	1.288.492.727	1.288.492.727		
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-			
	<b>Tr đó: Đang dùng</b>	-			
<b>B</b>	<b>Hao mòn</b>	-			
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>243.962.990</b>	<b>243.962.990</b>	-	-
1	Đang dùng	243.962.990	243.962.990		
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>28.201.013</b>	<b>28.201.013</b>	-	-
1	Do trích khấu hao	28.201.013	28.201.013		
2	Do tính hao mòn	-			
3	Tăng khác	-			
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-			
2	Luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>272.164.003</b>	<b>272.164.003</b>	-	-
1	Đang dùng	272.164.003	272.164.003	-	-
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>	-			
1	Đầu năm	27.107.010	27.107.010		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	-			
2	Cuối kỳ	<b>1.016.328.724</b>	<b>1.016.328.724</b>		-

**Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm**


TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhân hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>	-							
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	271.070.000	-	-	-	-	271.070.000	-	-
1	Đang dùng	271.070.000					271.070.000		
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-							
	<b>Tr đó: Đang dùng</b>	-							
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	1.017.422.727	-	-	-	-	1.017.422.727	-	-
1	Mua trong kỳ	1.017.422.727					1.017.422.727		
2	Do luân chuyển	-							
3	Tăng khác	-							
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-							
2	Do luân chuyển	-							
3	Giảm khác	-							
<b>III</b>	<b>Cuối kỳ</b>	1.288.492.727	-	-	-	-	1.288.492.727	-	-
1	Đang dùng	1.288.492.727	-	-	-	-	1.288.492.727	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-							
	<b>Tr đó: Đang dùng</b>	-							
<b>B</b>	<b>Hao mòn</b>	-							
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	243.962.990	-	-	-	-	243.962.990	-	-
1	Đang dùng	243.962.990	-	-	-	-	243.962.990	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							



TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bán quyền, bằng sáng chế	Nhân hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	28.201.013	-	-	-	-	28.201.013	-	-
1	Do trích khấu hao	28.201.013					28.201.013		
2	Do tính hao mòn	-							
3	Luân chuyển	-							
4	Tăng khác	-							
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-							
2	Luân chuyển	-							
3	Giảm khác	-							
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	272.164.003	-	-	-	-	272.164.003	-	-
1	Đang dùng	272.164.003	-	-	-	-	272.164.003	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>	-							
1	Đầu năm	27.107.010					27.107.010		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	-							
2	Cuối kỳ	1.016.328.724	-	-	-	-	1.016.328.724	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGƯỜI DUYỆT BIỂU




Phạm Thị Thanh Nga

Vũ Thị Hương

## CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Cả năm 2019

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
<b>I</b>	<b>Ngắn hạn</b>	<b>56.125.406.284</b>	<b>209.328.449.004</b>	<b>211.670.064.927</b>	<b>53.783.790.361</b>
1	- Chi phí sửa chữa lớn				
2	- Công cụ, dụng cụ				
3	- Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng				
4	- Chi phí đi vay				
5	- Bảo hiểm	140.521.535	5.825.836.590	5.821.387.597	144.970.528
6	- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	- Chi phí bồi thường				
8	- Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	55.984.884.749	203.502.612.414	205.848.677.330	53.638.819.833
<b>II</b>	<b>Dài hạn</b>	<b>313.618.189.032</b>	<b>198.583.845.047</b>	<b>169.552.989.825</b>	<b>342.649.044.254</b>
1	- Chi phí sửa chữa lớn	68.935.004.456	76.736.533.338	55.631.698.488	90.039.839.306
2	- Công cụ, dụng cụ	3.508.484.231	2.625.245.544	2.003.453.548	4.130.276.227
3	- Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	1.941.318.720	14.473.484.720	2.847.248.303	13.567.555.137
4	- Chi phí đi vay				
5	- Bảo hiểm				
6	- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	- Chi phí bồi thường	6.639.629.046		6.195.601.254	444.027.792
8	- Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	- Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	- Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	219.260.760.824	100.911.189.000	100.911.189.000	219.260.760.824
13	- Phí sử dụng tài liệu địa chất	11.428.128.064		1.027.082.593	10.401.045.471
14	- Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê tài chính, TSCĐ thuê hoạt động				
15	- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.904.863.691	3.837.392.445	936.716.639	4.805.539.497
	<b>Tổng cộng</b>	<b>369.743.595.316</b>	<b>407.912.294.051</b>	<b>381.223.054.752</b>	<b>396.432.834.615</b>

Người Lập biểu



Nguyễn Thị Huệ

Ngày 19 Tháng 1 Năm 2020

Người Duyệt Biểu



Vũ Thị Hương



**PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV**  
Quý 4 Năm 2019

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty mẹ				
	.....				
II	Các Đơn vị khác	59.104.948.230	59.104.948.230	83.557.322.167	83.557.322.167
1	Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư - TKV- Xi nghiệp vật tư Cẩm Phả	17.093.997.193	17.093.997.193	50.130.105.445	50.130.105.445
2	Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	563.068.710	563.068.710	1.056.344.319	1.056.344.319
3	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	6.341.581.144	6.341.581.144	602.569.616	602.569.616
4	Viện khoa học công nghệ mỏ VINACOMIN	733.772.100	733.772.100	65.040.000	65.040.000
5	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - VINACOMIN	4.342.541.500	4.342.541.500	810.376.600	810.376.600
6	Công ty cổ phần giám định VINACOMIN	129.970.550	129.970.550	206.773.480	206.773.480
7	Công ty cổ phần tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	4.766.025.269	4.766.025.269	1.156.232.000	1.156.232.000
8	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	352.000.000	352.000.000	1.050.117.615	1.050.117.615
9	Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV	3.816.624.665	3.816.624.665	4.925.317.786	4.925.317.786
10	Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư- TKV	818.375.405	818.375.405	851.312.000	851.312.000
11	Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	730.595.280	730.595.280	569.874.000	569.874.000
12	Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	187.814.558	187.814.558	267.300.000	267.300.000
13	Công ty cổ phần chế tạo máy Vinacomin	1.164.912.368	1.164.912.368	12.170.462.900	12.170.462.900
14	Công ty cổ phần công nghiệp ô tô VINACOMIN	5.893.838.649	5.893.838.649	3.150.017.514	3.150.017.514
15	Viện cơ khí năng lượng và mỏ VINACOMIN	1.373.953.633	1.373.953.633	327.314.800	327.314.800
16	Bệnh Viện Than Khoáng Sản			1.949.317.000	1.949.317.000
17	Công ty cổ phần địa chất mỏ -TKV	8.520.839.372	8.520.839.372	936.387.763	936.387.763
18	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực VVMI	86.833.034	86.833.034	821.853.034	821.853.034
19	Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV	1.972.502.400	1.972.502.400	748.648.545	748.648.545
20	Chi nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	215.702.400	215.702.400	149.826.000	149.826.000
21	Trường Cao Đẳng Than khoáng sản Việt Nam			431.340.500	431.340.500
22	Chi nhánh Công Ty CP Xuất Nhập Khẩu Than -VINACOMIN Tại Quảng Ninh			175.445.600	175.445.600
23	Chi nhánh Công Ty CP Vật tư -TKV -Xi nghiệp Vật Tư Hòn Gai			259.665.000	259.665.000
24	Chi nhánh Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trung Tâm Cấp Cứu Mỏ- Vinacomin			745.680.650	745.680.650
	<b>Tổng số</b>	<b>59.104.948.230</b>	<b>59.104.948.230</b>	<b>83.557.322.167</b>	<b>83.557.322.167</b>

Người lập biểu



**Phạm Thị Phương**

Ngày 16 Tháng 1 Năm 2020

Người duyệt biểu



**Vũ Thị Hương**



**PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV**  
Quý 4 Năm 2019

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty mẹ				
	.....				
II	Các Đơn vị khác	189.115.934.788	189.115.934.788	316.017.963.863	316.017.963.863
1	Công ty cổ phần Xuất Nhập khẩu máy Việt Nam	43.096.624.553	43.096.624.553	36.861.030.744	36.861.030.744
2	Công ty cổ phần thương mại đầu tư Đức Phát	88.020.000	88.020.000	87.200.000	87.200.000
3	Công ty TNHH Hoa Quang			46.970.000	46.970.000
4	Công ty TNHH cơ khí Đăng Toàn	137.502.200	137.502.200	174.559.220	174.559.220
5	Công ty cổ phần ắc quy tia sáng	191.348.425	191.348.425	108.320.600	108.320.600
6	Công ty TNHH dịch vụ thương mại tổng hợp Xuân Nghiêm			24.048.750	24.048.750
7	Công ty cổ phần hàng hải Quảng Hưng	8.796.383.508	8.796.383.508	14.246.566.014	14.246.566.014
8	Công ty TNHH một thành viên cao su 75	95.800.000	95.800.000	1.067.800.000	1.067.800.000
9	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hồng Kỳ	1.578.456.000	1.578.456.000	328.845.000	328.845.000
10	Công ty cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh	15.340.000	15.340.000	162.740.000	162.740.000
11	DNTN xí nghiệp ô tô Văn Đồn	1.103.975.772	1.103.975.772	2.838.786.089	2.838.786.089
12	Công ty cổ phần công nghệ VITEQ Việt Nam	613.518.850	613.518.850	685.638.400	685.638.400
13	Công ty TNHH dịch vụ thương mại tổng hợp Thanh Thủy			84.969.500	84.969.500
14	Công ty TNHH 1 thành viên NEWSTAR			51.504.200	51.504.200
15	Công ty CP Thiết bị chuyên dụng và Chuyển giao công nghệ	140.700.000	140.700.000	1.330.045.400	1.330.045.400
16	Công ty cổ phần Văn Đồn Đ & T	80.791.932	80.791.932	122.388.854	122.388.854
17	Công ty TNHH Trường Nguyệt			96.709.360	96.709.360
18	Công ty TNHH cơ khí đúc Nam Ninh	820.932.200	820.932.200	1.271.639.200	1.271.639.200
19	Công ty TNHH EVD thiết bị và phát triển chất lượng			6.490.000	6.490.000
20	Công ty cổ phần Vũng Đục			12.784.750	12.784.750
21	Công ty TNHH Việt Pháp	28.666.000	28.666.000	90.200.000	90.200.000
22	Chi nhánh Công ty cổ phần giám định và khử trùng FCC tại Quảng Ninh	132.748.000	132.748.000	128.128.000	128.128.000
23	Chi nhánh Công ty TNHH thiết bị nặng Marubeni tại Quảng Ninh	824.921.900	824.921.900	7.989.283.500	7.989.283.500
24	Đội kiểm tra trật tự đô thị và môi trường TP Cẩm Phả	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
25	Trung tâm khoa học và sản xuất lâm nông nghiệp Quảng Ninh	237.941.498	237.941.498	818.504.116	818.504.116
26	Công ty TNHH phát triển công nghệ Hải Hà			70.400.000	70.400.000



TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
27	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Tiến Ngự	99.685.806	99.685.806		
28	Công ty TNHH Dịch vụ tổng hợp Cẩm Thành			222.310.000	222.310.000
29	Công an thành phố Cẩm Phả			30.000.000	30.000.000
30	Công ty cổ phần đầu tư An Quý Phát	4.673.849.738	4.673.849.738	3.971.892.367	3.971.892.367
31	Công ty cổ phần cơ khí và xây dựng Trường Sa	18.340.190	18.340.190	2.651.654.265	2.651.654.265
32	Công ty cổ phần xây dựng 283	307.868.740	307.868.740	5.657.374.795	5.657.374.795
33	Công Ty Cổ BELAZ Việt Nam	652.100.000	652.100.000	2.363.120.000	2.363.120.000
34	Công ty CP Máy Công Nghiệp Minh Tân	123.660.940	123.660.940	169.277.965	169.277.965
35	Công ty CP Dầu Khí Trung Đông Á			36.608.000	36.608.000
36	Công ty cổ phần môi trường đô thị Cẩm Phả	64.939.233	64.939.233	85.505.676	85.505.676
37	Công ty cổ phần 198 Quảng Ninh	23.608.981	23.608.981	79.200.000	79.200.000
38	Công ty cổ phần ô tô Hà Thu	966.542.950	966.542.950	663.414.383	663.414.383
39	Công Ty CP Lê Hoàng Long	15.951.200	15.951.200	108.064.000	108.064.000
40	Tòa án nhân dân thành phố Cẩm Phả	27.000.000	27.000.000	9.000.000	9.000.000
41	Công Ty TNHH Thương Mại Đầu Tư Xây Dựng Toàn Cầu	4.816.000.000	4.816.000.000		
42	Công ty TNHH vận tải Linh Long	33.880.000	33.880.000	62.920.000	62.920.000
43	Công ty Cổ phần cơ khí Trung Tân	389.591.882	389.591.882	112.727.000	112.727.000
44	Công Ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp An Phúc Thịnh	2.024.000.000	2.024.000.000		
45	Công ty cổ phần xây dựng Golden sun			721.905.088	721.905.088
46	Công ty TNHH kiến trúc xây dựng Bắc Việt Long	2.134.512.080	2.134.512.080	2.383.830.289	2.383.830.289
47	Công ty CP Trung Tâm Chế Tạo Thiết Bị	8.675.770	8.675.770	178.305.770	178.305.770
48	Công Ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Trí Dũng			247.500.000	247.500.000
49	Công Ty CP Thiết Bị Máy Mò 68	75.960.000	75.960.000	118.800.000	118.800.000
50	Công Ty TNHH Một Thành Viên CLT	94.589.000	94.589.000	327.008.000	327.008.000
51	Công Ty TNHH Thương Mại Kim Đức			123.200.000	123.200.000
52	Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Xưởng Bằng			83.889.410	83.889.410
53	Công Ty TNHH Thương Mại ACM Việt Nam			33.220.000	33.220.000
54	Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Huy Phong 86			1.325.672.693	1.325.672.693
55	Công ty cổ phần huấn luyện an toàn Quang Anh			15.450.000	15.450.000
56	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh	35.484.000	35.484.000	337.658.000	337.658.000
57	Công ty TNHH Tùng Oanh			54.985.480	54.985.480
58	Công Ty TNHH 1 TV Đầu Tư Thương Mại Thành Dung			91.960.000	91.960.000
59	Công Ty CP Thiết bị SISC Việt Nam			334.180.000	334.180.000



TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
60	Công an tỉnh Quảng Ninh	60.000.000	60.000.000	36.000.000	36.000.000
61	Công ty TNHH Cảnh quan GDV	2.035.724.224	2.035.724.224	1.736.898.666	1.736.898.666
62	Công ty cổ phần truyền thông C&T Media			194.260.000	194.260.000
63	Công ty TNHH đầu tư công nghiệp và dịch vụ Phúc Hưng			196.733.829	196.733.829
64	Công ty cổ phần thẩm định giá Quảng Ninh	24.750.000	24.750.000		
65	Công ty cổ phần mỹ thuật ứng dụng S.Việt			88.000.000	88.000.000
66	Công ty TNHH Thương Mại 189	336.557.563	336.557.563		
67	Công Ty CP Dịch Vụ Công Nghệ TECOS Việt Nam	2.134.000	2.134.000		
68	Công Ty CP Thương Mại Kỹ Thuật Công Nghiệp NEWCOMEN	98.288.300	98.288.300		
69	Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Mỏ Và Tuyển Khoáng	119.593.600	119.593.600		
70	Công ty CP Vật Tư Mỏ Địa Chất -VIMICO	99.171.330	99.171.330		
71	Công ty cổ phần xây dựng môi trường HAVICO			46.200.000	46.200.000
72	Công Ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Cẩm Bình CP	91.710.000	91.710.000		
73	Công Ty CP Thương mại và đầu tư Dương Tiến Thành	24.760.000	24.760.000		
74	Công Ty Cổ Phần Lốp xe Chuyên Dụng Việt Nam	2.622.400.000	2.622.400.000		
75	Công TY TNHH 1 Thành Viên Anh Linh Quảng Ninh	31.262.000	31.262.000		
76	Công ty cổ phần kỹ thuật điện CET	9.715.861	9.715.861		
77	Công ty trách nhiệm hữu hạn PKF Việt Nam	-104.500.000	-104.500.000		
78	Công Ty Cổ Phần Tiên Tiến	5.500.000	5.500.000		
79	Công ty TNHH thiết bị khoa học kỹ thuật Thành Khoa	159.000.000	159.000.000		
80	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Hoàng Tùng	403.788.000	403.788.000		
81	Công ty cổ phần thương mại và chuyển giao công nghệ mỏ	238.302.227	238.302.227		
82	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Phú Đông	4.818.000.000	4.818.000.000		
83	Công ty TNHH khoáng sản Minh Đạt	10.356.288.340	10.356.288.340	19.477.677.911	19.477.677.911
84	Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu Minh Hải	88.300.000	88.300.000	981.300.000	981.300.000
85	Công ty cổ phần thương mại và dược phẩm Nam Việt	244.720.850	244.720.850	521.503.950	521.503.950
86	Công ty cổ phần cung cấp phụ tùng và thiết bị	478.649.500	478.649.500	2.007.842.100	2.007.842.100
87	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại HANCO	2.551.010.880	2.551.010.880	2.852.676.347	2.852.676.347
88	Công ty TNHH đầu tư công nghệ mỏ xây dựng	846.532.040	846.532.040	1.423.726.000	1.423.726.000
89	Công ty TNHH công nghiệp Phú Thái	1.485.441.945	1.485.441.945	18.311.204.408	18.311.204.408
90	Công ty cổ phần cơ điện Tiên Đạt	148.447.560	148.447.560	1.063.886.627	1.063.886.627
91	Công ty cổ phần tư vấn công nghệ	1.496.000	1.496.000	1.496.000	1.496.000
92	Công ty cổ phần công nghệ và dịch vụ trực tuyến Payring	89.260.000	89.260.000	975.500.000	975.500.000



TT.	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
93	Công ty cổ phần chế tạo bdm Hải Dương	91.281.618	91.281.618	629.795.000	629.795.000
94	Công ty TNHH thương mại dịch vụ và xây dựng Phương Thảo	4.949.600.000	4.949.600.000	2.405.120.000	2.405.120.000
95	Công ty TNHH thiết bị máy xây dựng Hà Linh	499.392.075	499.392.075	1.880.352.854	1.880.352.854
96	Công ty TNHH mốt cao cấp Xuân			1.350.100.000	1.350.100.000
97	Công ty cổ phần kiến trúc tỷ lệ vàng			1.702.307.728	1.702.307.728
98	Công ty TNHH đầu tư và thương mại Quang Minh	11.108.647.461	11.108.647.461	10.396.260.426	10.396.260.426
99	Công ty cổ phần công nghiệp Tân Tiến	34.171.997.636	34.171.997.636	56.952.065.430	56.952.065.430
100	Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả	1.127.364.500	1.127.364.500	714.366.600	714.366.600
101	Công ty cổ phần Hòa Hợp			29.370.000	29.370.000
102	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Tâm Việt	904.478.205	904.478.205	4.547.904.028	4.547.904.028
103	Nguyễn Thị Liên - Cửa hàng thương mại tổng hợp			209.900.000	209.900.000
104	Công ty TNHH Quyền Lâm	1.568.645.368	1.568.645.368	4.282.795.540	4.282.795.540
105	Công ty TNHH bột Đức Thọ			2.735.600	2.735.600
106	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Trịnh Gia Thủy			37.345.000	37.345.000
107	Công ty cổ phần Kim khí Thành Đô	-2.819.850.000	-2.819.850.000	60.700.000	60.700.000
108	Công ty cổ phần kỹ thuật Đức Minh			13.420.000	13.420.000
109	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ tổng hợp Phúc Đông Hải	113.979.030	113.979.030	151.160.680	151.160.680
110	Bưu điện thành phố Hạ Long			144.265.000	144.265.000
111	Công ty cổ phần Cơ điện Cẩm Phả	349.705.586	349.705.586	781.560.833	781.560.833
112	Công ty cổ phần VEGA	207.579.475	207.579.475	187.269.400	187.269.400
113	Công ty Cổ phần Tân Thịnh	44.366.238	44.366.238	44.366.238	44.366.238
114	Công ty TNHH MTV Tinh Thành	20.050.800	20.050.800	27.713.800	27.713.800
115	Công ty TNHH Y Tế Việt nam			937.013.000	937.013.000
116	Công ty TNHH Đông Dương Cẩm Phả	63.921.000	63.921.000	3.140.500	3.140.500
117	Công ty cổ phần Công nghệ và phân phối Toàn Cầu	30.240.000	30.240.000	210.640.000	210.640.000
118	Công ty cổ phần thương mại và sản xuất Hợp Phát	9.566.095	9.566.095	52.530.995	52.530.995
119	Công ty TNHH ATEK			197.642.529	197.642.529
120	Công ty TNHH QC	475.597.660	475.597.660	462.999.850	462.999.850
121	Công ty cổ phần khí công nghiệp Quảng Ninh			20.561.200	20.561.200
122	Công ty cổ phần văn phòng phẩm Thủy Trang	3.850.000	3.850.000	26.719.000	26.719.000
123	Công ty TNHH 1TV thương mại dịch vụ điện lạnh ô tô Tùng Vượng	80.777.118	80.777.118	362.760.200	362.760.200
124	Công ty cổ phần PET công nghiệp	600.168.810	600.168.810		
125	Công ty cổ phần đo đạc bản đồ và xây dựng Hòa Phát	236.370.017	236.370.017	723.797.747	723.797.747



TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
126	Công ty TNHH MTV cơ khí đúc Tân Đại Thắng	79.460.000	79.460.000	220.045.000	220.045.000
127	Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cẩm Phá	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
128	Công ty cổ phần Văn Đồn Mast	16.365.220.934	16.365.220.934	31.048.362.476	31.048.362.476
129	Công ty TNHH thương mại Thanh Huyền	49.476.000	49.476.000		
130	Công ty TNHH thiết bị khai thác hầm mỏ	4.461.994	4.461.994	12.382.389	12.382.389
131	Công ty TNHH kỹ thuật Nguyễn Tâm	243.772.627	243.772.627	1.128.738.038	1.128.738.038
132	Công ty TNHH công nghệ băng tải			1.887.600.000	1.887.600.000
133	Công ty TNHH thiết bị và phụ tùng máy mỏ	758.154.110	758.154.110	2.255.405.700	2.255.405.700
134	Công ty TNHH thang máy Mitsubishi Việt Nam			7.199.500	7.199.500
135	Trung tâm huấn luyện an toàn vệ sinh lao động			51.293.000	51.293.000
136	Công ty cổ phần kỹ thuật Tùng Bách			15.769.600	15.769.600
137	Chi nhánh Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC tại Quảng Ninh	655.709.142	655.709.142		
138	Công ty TNHH cơ khí bách khoa Quảng Ninh	198.861.121	198.861.121	976.311.310	976.311.310
139	Công ty TNHH 1 TV môi trường đô thị Cẩm Bình			52.140.000	52.140.000
140	Trường cao đẳng công nghiệp Cẩm Phá	95.480.000	95.480.000	35.750.000	35.750.000
141	Công ty TNHH 1TV hoá chất trừ mối Quảng Ninh			165.000.000	165.000.000
142	Công ty TNHH thương mại thảo dược Tiến Huy			373.340.000	373.340.000
143	Công ty cổ phần thiết bị và phụ tùng Liên An	3.060.000	3.060.000	447.910.000	447.910.000
144	Công ty cổ phần du lịch và thương mại TK Việt Nam	674.633.793	674.633.793	2.385.955.280	2.385.955.280
145	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp VIFACO	76.392.015	76.392.015	813.606.924	813.606.924
146	Trung tâm môi trường và sản xuất sạch	183.434.345	183.434.345	183.434.345	183.434.345
147	Công ty cổ phần ERIDAN	76.320.000	76.320.000	510.276.525	510.276.525
148	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - VINACOMIN	162.560.275	162.560.275	20.935.583.645	20.935.583.645
149	Công ty cổ phần thiết bị điện Cẩm Phá	40.505.346	40.505.346	66.944.000	66.944.000
150	Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai - VINACOMIN	155.617.343	155.617.343	1.839.932.744	1.839.932.744
151	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - VINACOMIN - Chi nhánh Văn Long	2.829.525.726	2.829.525.726	3.497.134.840	3.497.134.840
152	Công ty TNHH 1 TV Thương mại và Dịch vụ Thủy Long	9.240.000	9.240.000		
153	Công ty TNHH Môi trường Sinh Lực	1.170.232.023	1.170.232.023	2.780.064.344	2.780.064.344
154	Công ty TNHH Cơ khí đúc Cường Thái	3.032.431.338	3.032.431.338	221.709.658	221.709.658
155	Công ty TNHH một thành viên Hạ Long Green			116.770.500	116.770.500
156	Công ty TNHH Thương mại Việt phát triển Minh Hào			92.524.407	92.524.407
157	Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh tổng hợp An Bình	5.813.091.200	5.813.091.200	10.389.156.532	10.389.156.532
158	Công ty TNHH xây lắp và ứng dụng công nghệ Quảng Ninh	4.858.627	4.858.627		



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**  
**THÁNG 12 NĂM 2019**

PHẦN I: SỔ PHẢI NỘP

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
<b>I. THUẾ</b>	<b>10</b>	<b>61.751.099.005</b>	<b>512.750.732.607</b>	<b>536.541.113.172</b>	<b>37.960.718.440</b>
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	9.532.711.022	73.590.558.800	78.980.345.191	4.142.924.631
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	9.532.711.022	73.590.558.800	78.980.345.191	4.142.924.631
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2				0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12				0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13		0	0	0
- Thuế xuất khẩu	13.1				0
- Thuế nhập khẩu	13.2				0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	7.289.139.311	21.183.413.434	16.340.391.338	12.132.161.407
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	57.939.210	1.845.405.532	974.219.346	929.125.396
6. Thuế Tài nguyên	16	43.871.995.462	396.239.285.337	419.354.773.793	20.756.507.006
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17		17.781.158.204	17.781.158.204	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	999.314.000	2.107.911.300	3.107.225.300	0
9. Các loại thuế khác	19		3.000.000	3.000.000	0
<b>II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC</b>	<b>30</b>	<b>2.298.580.310</b>	<b>136.638.038.423</b>	<b>134.661.072.491</b>	<b>4.275.546.242</b>
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	2.208.553.490	35.103.859.846	33.036.867.094	4.275.546.242
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	90.026.820	100.978.662.900	101.068.689.720	0
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0			0
6. Các khoản khác	36	0	555.515.677	555.515.677	0
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>40</b>	<b>64.049.679.315</b>	<b>649.388.771.030</b>	<b>671.202.185.663</b>	<b>42.236.264.682</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**

PHẦN II: SỐ PHẢI THU

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI THU ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI THU CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI THU	SỐ ĐÃ THU HOẶC ĐÃ HOÀN	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
<b>I. THUẾ</b>	<b>10</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>-3.000.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	0	0		0
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	0	0		0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2				
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12				0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13				0
- Thuế xuất khẩu	13.1				0
- Thuế nhập khẩu	13.2				0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14				0
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15				0
6. Thuế Tài nguyên	16	0	0		0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	3.000.000.000	-3.000.000.000		0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18				0
9. Các loại thuế khác	19				0
<b>II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC</b>	<b>30</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Các khoản phụ thu	31				0
2. Các khoản phí, lệ phí	32				0
3. Phí bảo vệ môi trường	33				0
4. Quyền khai thác khoáng sản	34				0
5. Phí sử dụng tài liệu	35				0
6. Các khoản khác	36				0
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>40</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>-3.000.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

NGƯỜI LẬP

*D.Hues*

Dương Thúy Hương

NGƯỜI DUYỆT BIỂU

*[Signature]*

Vũ Thị Hương